



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế: 0102370070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/ 2014

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

HÀ NỘI 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,915,296,253	90,694,170,009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,891,602,035	85,116,376
1. Tiền	111	V.01	3,891,602,035	85,116,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	92,720,586,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		92,720,586,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,587,709,288	87,689,053,738
1. Phải thu khách hàng	131		103,143,352,277	59,921,321,303
2. Trả trước cho người bán	132		449,328,390	48,857,437
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,995,028,621	27,718,874,998
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4,621,072,910	19,999,895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,621,072,910	19,999,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,094,326,020	2,900,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		235,541,552	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		922,411,708	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,936,372,760	2,900,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281,130,828,441	812,531,854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		41,582,293,429	607,897,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,366,717,966	607,897,623
- Nguyên giá	222		7,722,702,657	1,542,738,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,355,984,691)	(934,841,013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36,215,575,463	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	38,244,477,438	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,244,477,438	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		201,304,057,574	204,634,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,311,178,974	204,634,231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		433,807,600	-
VI. Lợi thế thương mại	269		180,559,071,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492,046,124,694	91,506,701,863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169,449,044,197	58,261,640,824
I. Nợ ngắn hạn	310		161,614,044,197	58,261,640,824
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36,817,299,000	-
2. Phải trả người bán	312		108,501,425,702	57,073,963,280
3. Người mua trả tiền trước	313		13,383,557,080	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,516,793,798	1,187,614,927
5. Phải trả người lao động	315		305,752,000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	89,216,617	62,617
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,835,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,835,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322,597,080,497	33,245,061,039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	313,164,666,356	33,245,061,039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		307,169,648	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,857,496,708	3,245,061,039
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9,432,414,140	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			492,046,124,694	91,506,701,863

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập

Vương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	125,169,485,507	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	125,169,485,507	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114,377,804,220	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,791,681,287	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,020,540,986	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16,304,167	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,304,167	
8. Chi phí bán hàng	24		473,243,934	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,054,462,144	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,268,212,028	
11. Thu nhập khác	31		1,252,974,559	
12. Chi phí khác	32		676,557,541	
13. Lợi nhuận khác	40		576,417,018	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,844,629,046	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,526,555,286	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,318,073,760	
- Lợi ích của cổ đông Công ty			4,263,273,810	
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			54,799,950	

Người lập



Vương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105,618,840,545	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44,890,625,219)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,423,837,794)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,304,167)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,299,189,518)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		318,439,560	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(447,191,953)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,860,131,454	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,854,781,818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92,720,586,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,002,925,678	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77,572,442,140)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,197,299,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143,635,428)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,008,663,572	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(703,647,114)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,595,249,149	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	3,891,602,035	-

Người lập



Vương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức